

Tên doanh nghiệp

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI SMC

Địa chỉ

396 Ung văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh - HCM

Mã số thuế:

0 3 0 3 5 2 2 2 0 6

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2009

HONH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2009)	Năm trước (2008)	Năm nay (2009)	Năm trước (2008)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.25	1,569,777,886,723	993,414,481,094	5,221,984,375,781	4,215,329,658,892
Trong đó:						
Doanh thu xuất khẩu			4,977,136,526		33,527,831,600	893,054,180,698
Doanh thu hàng hoá			1,564,113,127,327	993,414,481,094	5,186,657,370,822	3,322,275,478,194
Doanh thu dịch vụ			687,622,870		1,799,173,359	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,523,246,614	143,609,051	4,821,508,339	1,515,312,155
3. Doanh thu thuần	10		1,568,254,640,109	993,270,872,043	5,217,162,867,442	4,213,814,346,737
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,522,942,247,749	955,453,558,906	5,076,414,984,521	4,043,598,492,811
5. Lợi nhuận gộp	20		45,312,392,360	37,817,313,137	140,747,882,921	170,215,853,926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19,570,923,490	(6,001,378,277)	41,357,531,207	21,847,253,034
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	16,591,060,052	5,482,483,946	32,887,266,981	54,425,967,446
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		12,194,151,381	32,311,670	26,763,829,141	25,679,280,206
Dự phòng tài chính			(1,500,000,000)		(1,500,000,000)	25,091,069,755
8. Chi phí bán hàng	24		14,955,764,532	8,637,129,817	45,168,473,866	38,662,090,306
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,096,306,828	6,286,747,133	27,338,032,143	18,647,677,802
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		20,240,184,438	11,409,573,964	76,711,641,138	80,327,371,406

HONH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2009)	Năm trước (2008)	Năm nay (2009)	Năm trước (2008)
1	2	3	4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31		4,796,989,965	1,577,776,645	10,595,887,656	3,716,292,977
12. Chi phí khác	32		3,191,668,826	(687,241,384)	4,152,928,106	1,105,615,209
13. Lợi nhuận khác	40		1,605,321,139	2,265,018,029	6,442,959,550	2,610,677,768
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,845,505,577	13,674,591,993	83,154,600,688	82,938,049,174
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,094,042,495	1,460,797,301	9,390,470,633	10,856,998,606
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18,751,463,082	12,213,794,692	73,764,130,055	72,081,050,568
19. Cổ đông thiểu số	61		10,322,458	109,001,024	494,821,880	107,654,767
19. Cổ đông Công ty Mẹ	62		18,741,140,624	12,104,793,668	73,269,308,175	71,973,395,801
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,279	1,101	5,881	6,652

Ngày tháng năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)